

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2022/01/21	New Production	DVB-0630	Dang_Dinh_Tuan	Nguyen_Ngo_c_Son	Ha_Ngoc_Tien	0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
△							6 <, ≤ 30 ± 0.2
△							30 <, ≤ 120 ± 0.3
△							120 <, ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

MC R nhỏ → 2-Relief

Ra 3.2 (G Ra 0.4)

Unspecified corner C0.3

MC-AF

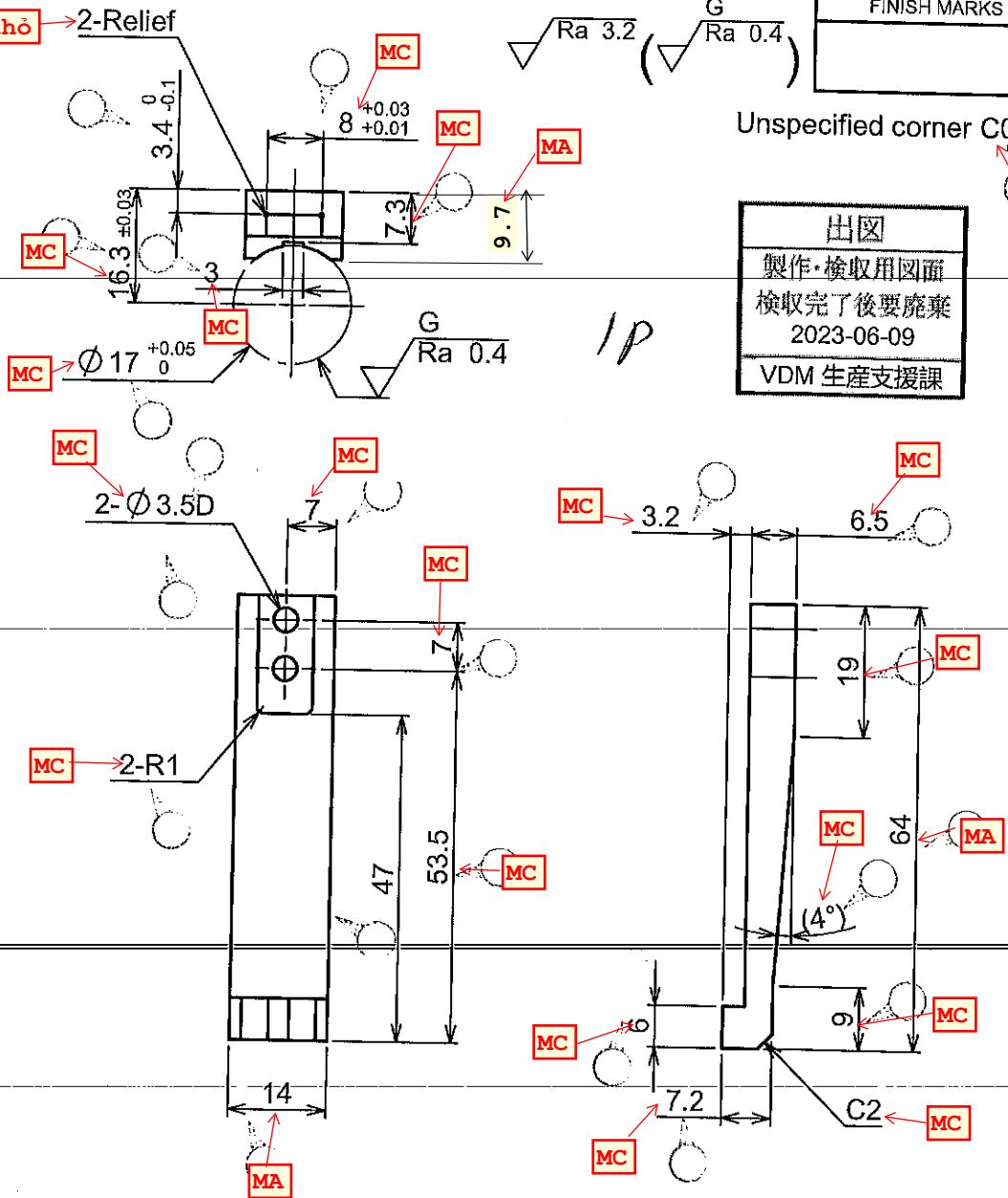
出図

製作・検取用図面

検収完了後要廃棄

2023-06-09

VDM 生産支援課



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Nguyen_Phuc_Bao	SKD11	1:1	部品図	チャック・クロウ
DSGND.	SURFACE	SIZE	PART DRAWING	CHUCK CLAW
Ha_Ngoc_Tien		A4	部品圖	夾頭爪
DWN.	QUENCH&TEMPER	DATE	部品圖	夾头爪
Ha_Ngoc_Tien	HRC 58°~62°	2022/01/21		DWG.No.
				R445150

SNO: **R445150**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T13*19*70	AA:20 MA:30 MC:90 HT:40 AF:10